Số: 28/2023/SCIEC - CBTT
(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội
Điện thoại: 02433 868 243 **Fax:** 02433 868 243
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C
Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý II năm 2023 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	312.397.225.695	575.592.889.703	-45,73%
2	Giá vốn hàng bán	296.094.558.564	567.324.579.519	-47,81%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	3.010.887.875	9.395.046.312	-67,95%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình kết thúc một số công trình cũ, triển khai tìm kiếm các hợp đồng mới nên giá trị nghiệm thu các hạng mục giảm; dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Ngoài ra, do trong quí 2/2023 Công ty không còn phát sinh khoản thu nhập khác như năm 2022 (phạt chủ đầu tư chậm thanh toán) nên Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500574816 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 03- BCTC/SCIEC-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:
   - Mã chứng khoán: SCI.
   - Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
   - Fax: 02433 868 243.
   - Email: thuyqtt@scigroup.vn.
   - Website: https://www.scigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2023.

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/07/2023 tại đường dẫn: https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mo 2 Hydropower Company Limited), dưới hình thức hợp đồng EPC.

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 74%.

• Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

• Nội dung giao dịch 2: Phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): giá trị vay vốn: 39,3%, giá trị bảo lãnh: 39,3% .

• Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 12/07/2023, Công ty đang trong quá trình làm việc với ngân hàng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quí II năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0500524876 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,219,553,237,478**	**1,359,085,767,514**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**130,793,562,150**	**72,888,059,450**
1. Tiền	111		80,793,562,150	22,888,059,450
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**5,853,831,656**	**5,702,711,600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,656	175,656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64,056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,853,656,000	5,702,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**493,734,496,391**	**796,514,726,357**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	446,711,500,980	703,407,394,847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	99,104,634,498	132,250,241,061
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13,790,909,356	21,106,985,917
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,872,548,443)	(60,249,895,468)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**429,431,858,272**	**339,166,171,633**
1. Hàng tồn kho	141		429,431,858,272	339,166,171,633
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**159,739,489,009**	**144,814,098,474**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,645,128,715	54,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157,094,360,294	144,760,098,474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**136,957,922,825**	**169,703,540,686**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,970,250,000**	**5,073,050,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4,970,250,000	5,073,050,000
II. Tài sản cố định	**220**		**129,987,672,825**	**162,630,490,686**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88,017,612,903	107,155,915,002
- *Nguyên giá*	*222*		*443,442,648,846*	*454,931,010,335*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(355,425,035,943)*	*(347,775,095,333)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	41,970,059,922	55,474,575,684
- *Nguyên giá*	*225*		*121,959,020,862*	*122,732,636,680*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(79,988,960,940)*	*(67,258,060,996)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*110,000,000*	*110,000,000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(110,000,000)*	*(110,000,000)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,000,000,000	2,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,356,511,160,303**	**1,528,789,308,200**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**871,454,261,584**	**1,052,068,410,788**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**648,694,190,384**	**835,292,982,382**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	305,932,883,718	304,065,146,743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	53,819,919,309	78,574,857,977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1,331,790,467	2,091,299,690
4. Phải trả người lao động	314		18,322,265,000	23,769,918,248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19,144,247,352	7,464,516,836
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	39,707,414,629	33,222,778,701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	192,425,142,980	369,296,923,326
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18,010,526,929	16,807,540,861
II. Nợ dài hạn	**330**		**222,760,071,200**	**216,775,428,406**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9,833,314,588	18,366,572,738
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	212,926,756,612	198,408,855,668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**485,056,898,719**	**476,720,897,412**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**485,056,898,719**	**476,720,897,412**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,098,470,000	254,098,470,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*254,098,470,000*	*254,098,470,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,830,997,949)	(3,830,997,949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,560,557,541	9,560,557,541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225,228,869,127	216,892,867,820
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*215,433,881,752*	*181,354,931,927*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*9,794,987,375*	*35,537,935,893*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**1,356,511,160,303**	**1,528,789,308,200**

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**312,397,225,695**	**575,592,889,703**	**614,385,090,915**	**1,015,868,352,850**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**312,397,225,695**	**575,592,889,703**	**614,385,090,915**	**1,015,868,352,850**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**296,094,558,564**	**567,324,579,519**	**567,031,723,632**	**966,452,539,112**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**16,302,667,131**	**8,268,310,184**	**47,353,367,283**	**49,415,813,738**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,056,947,743	5,628,699,404	3,427,576,841	11,409,924,649
7. Chi phí tài chính	22	28	9,490,673,751	16,763,522,854	17,130,955,036	24,068,906,906
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		5,062,363,092	9,039,768,117	*12,425,767,998*	*18,082,294,461*
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12,738,846,300	10,927,568,254	31,054,624,378	28,043,066,019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(3,869,905,177)**	**(13,794,081,520)**	**2,595,364,710**	**8,713,765,462**
12. Thu nhập khác	31	30	8,045,706,749	25,658,747,456	9,416,524,961	25,845,947,263
13. Chi phí khác	32	31	-	103,963,752	33,300,001	113,152,973
14. Lợi nhuận khác	**40**		**8,045,706,749**	**25,554,783,704**	**9,383,224,960**	**25,732,794,290**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4,175,801,572**	**11,760,702,184**	**11,978,589,670**	**34,446,559,752**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1,164,913,697	2,365,655,872	2,183,602,295	6,878,153,557
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,010,887,875**	**9,395,046,312**	**9,794,987,375**	**27,568,406,195**

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch**
		Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11,978,589,670***	***34,446,559,752***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***62,987,990,322***	***55,451,690,933***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33,268,117,798	43,125,842,167
- Các khoản dự phòng	03		20,140,489,863	3,463,938,523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429,967,647)	(5,015,003,624)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,416,417,690)	(4,205,380,594)
- Chi phí lãi vay	06		12,425,767,998	18,082,294,461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***74,966,579,992***	***89,898,250,685***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		284,350,143,514	(63,298,865,674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90,265,686,639)	39,093,130,391
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,705,337,288)	(270,253,575,907)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,591,128,715)	24,470,166
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,641,769,698)	(19,226,332,971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,014,575,751)	(5,275,446,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***241,098,225,415***	***(229,038,369,534)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,066,120,636)	(24,749,137,223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,320,818,182	19,441,404,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(151,056,000)	(147,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77,500,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,112,391,864	1,337,178,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2,216,033,410***	***73,382,444,939***
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		466,227,835,014	837,290,142,368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(634,561,696,146)	(822,552,502,290)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17,071,177,364)	(17,691,902,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(185,405,038,496)***	***(2,954,262,572)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**57,909,220,329**	**(158,610,187,167)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**72,888,059,450**	**291,245,490,502**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,717,629)	(45,588,578)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**130,793,562,150**	**132,589,714,757**

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lao động của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023 là 584 người
Số lao động bình quân 6 tháng đầu năm 2023 là 656 người

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống ... Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, …
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 08 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc Kỳ kế toán.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1,467,516,847	1,076,551,668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79,326,045,303	21,811,507,782
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	50,000,000,000
	130,793,562,150	**72,888,059,450**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**5,853,656,000**	**5,853,656,000**	**5,702,600,000**	**5,702,600,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	5,853,656,000	5,853,656,000	5,702,600,000	5,702,600,000
	5,853,656,000	**5,853,656,000**	**5,702,600,000**	**5,702,600,000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**2,000,000,000**	-	-	**2,000,000,000**	-	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	-	-
	2,000,000,000	-	-	**2,000,000,000**	-	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100.00%	100.00%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ : xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần SCI	196,903,717,974	(52,604,403,879)	448,594,852,248	(46,981,750,904)
CN TCT CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,772,580,686	-	45,772,580,686	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	67,331,150,582	-	70,894,745,628	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90,107,045,592	-	90,824,545,592	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	46,597,006,146	(12,884,603,354)	47,320,670,693	(12,884,603,354)
	446,711,500,980	**(65,489,007,233)**	**703,407,394,847**	**(59,866,354,258)**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**264,234,868,556**		**519,489,597,876**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
CTY TNHH ĐT & PT năng lượng xanh	22,402,212,692	-	1,787,478,390	-
Voith Hydro Private Limited	16,424,562,814	-	82,168,349,009	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12,830,649,155	-	12,830,649,155	-
Trả trước khác	47,447,209,837	-	35,463,764,507	-
	99,104,634,498	**-**	**132,250,241,061**	**-**
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**		**1,284,449,693**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	126,342,389	-	702,314,046	-
Phải thu người lao động	3,159,113,568	-	1,966,446,045	-
Tạm ứng	3,107,148,814	-	1,446,476,389	-
Ký cược, ký quỹ	3,000,000	-	3,000,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	651,714,865	-	1,258,582,461	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3,549,028,275	-	5,371,256,980	-
Phải thu khác	3,194,561,445	(383,541,210)	10,358,909,996	(383,541,210)
	13,790,909,356	**(383,541,210)**	**21,106,985,917**	**(383,541,210)**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	**-**		**-**	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	4,970,250,000	-	5,073,050,000	-
	4,970,250,000	**-**	**5,073,050,000**	**-**

10 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
- Công ty Cổ phần SCI - Dự án Nam Thuen	52,604,403,879	-	52,604,403,879	5,622,652,975
- Các khoản khác	3,594,872,048		3,594,872,048	-
	65,872,548,443	**-**	**65,872,548,443**	**5,622,652,975**

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46,696,881,185	-	54,606,601,283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382,734,977,087	-	284,559,570,350	-
	429,431,858,272	**-**	**339,166,171,633**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	11,221,128,927	351,970,352,940	90,058,949,295	1,544,579,173	136,000,000	454,931,010,335
Mua sắm	-	977,636,363	-	87,727,273	-	1,065,363,636
Tăng do mua lại TS thuê TC	-	-	774,372,818	-	-	774,372,818
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,511,007,396)	(8,817,090,547)	-	-	(13,328,097,943)
Tại ngày 30/06/2023	**11,221,128,927**	**348,436,981,907**	**82,016,231,566**	**1,632,306,446**	**136,000,000**	**443,442,648,846**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	8,200,806,360	249,605,043,636	88,350,625,439	1,482,619,898	136,000,000	347,775,095,333
Trích khấu hao	140,264,112	18,686,752,419	989,442,411	28,247,900	-	19,844,706,842
Tăng do mua lại TS thuê TC	-		692,511,012	-	-	692,511,012
Thanh lý, nhượng bán	-	(4,070,186,697)	(8,817,090,547)	-	-	(12,887,277,244)
Tại ngày 30/06/2023	**8,341,070,472**	**264,221,609,358**	**81,215,488,315**	**1,510,867,798**	**136,000,000**	**355,425,035,943**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	3,020,322,567	102,365,309,304	1,708,323,856	61,959,275	-	107,155,915,002
Tại ngày 30/06/2023	**2,880,058,455**	**84,215,372,549**	**800,743,251**	**121,438,648**	**-**	**88,017,612,903**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.113.663.355 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.764.654.704 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	109,034,620,863	13,698,015,817	122,732,636,680
Giảm do mua lại TS thuê TC	-	(773,615,818)	(773,615,818)
Tại ngày 30/06/2023	**109,034,620,863**	**12,924,399,999**	**121,959,020,862**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	60,417,888,024	6,840,172,972	67,258,060,996
Trích khấu hao	11,609,885,304	1,813,525,652	13,423,410,956
Giảm do mua lại TS thuê TC	-	(692,511,012)	(692,511,012)
Tại ngày 30/06/2023	**72,027,773,328**	**7,961,187,612**	**79,988,960,940**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	48,616,732,839	6,857,842,845	55,474,575,684
Tại ngày 30/06/2023	**37,006,847,535**	**4,963,212,387**	**41,970,059,922**

Nguyên giá tài sản cố định Thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.170.000.000 đồng.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 30/06/2023	**110,000,000**	**110,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	110,000,000	110,000,000
Tại ngày 30/06/2023	**110,000,000**	**110,000,000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 30/06/2023	**-**	**-**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,645,128,715	54,000,000
	2,645,128,715	**54,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP SCI	20,590,807,429	20,590,807,429	15,287,526,929	15,287,526,929
Công ty CP DVC Việt Nam	10,149,935,245	10,149,935,245	12,375,667,727	12,375,667,727
Enercon GmbH	-	-	17,761,787,352	17,761,787,352
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà	8,387,069,322	8,387,069,322	13,216,134,984	13,216,134,984
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	7,637,484,039	7,637,484,039	19,157,484,039	19,157,484,039
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	15,213,235,778	15,213,235,778	23,994,443,001	23,994,443,001
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	7,199,069,600	7,199,069,600	10,609,220,190	10,609,220,190
Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	8,956,184,872	8,956,184,872	12,265,376,084	12,265,376,084
Công ty CP tư vấn SCI	10,081,651,312	10,081,651,312	8,221,953,896	8,221,953,896
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	111,078,452,647	111,078,452,647	30,977,314,253	30,977,314,253
Các khoản phải trả khác	106,638,993,474	106,638,993,474	140,198,238,288	140,198,238,288
	305,932,883,718	**305,932,883,718**	**304,065,146,743**	**304,065,146,743**
Phải trả người bán là các bên liên quan	**38,309,942,780**	**38,309,942,780**	**44,966,979,419**	**44,966,979,419**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11,458,541,229	11,458,541,229	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1,234,642,343	1,229,004,005	-	5,638,338
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	995,887,153	2,183,602,295	2,014,575,751	-	1,164,913,697
Thuế Thu nhập cá nhân	-	942,696,114	1,793,413,587	2,658,059,717	-	78,049,984
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	43,583,905	-	-	-	43,583,905
Các loại thuế khác	-	76,203,833	-	76,203,833	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32,928,685	10,675,858	4,000,000	-	39,604,543
	-	**2,091,299,690**	**16,680,875,312**	**17,440,384,535**	**-**	**1,331,790,467**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13,588,401,409	13,588,401,409
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	29,397,374,787	29,397,374,787
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	24,425,463,553
BQL DA điện lực dầu khí Long Phú 1	6,182,280,540	6,182,280,540
Công ty CP ECOBA Việt Nam	4,651,862,573	4,981,337,688
	53,819,919,309	**78,574,857,977**
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan	**-**	**24,425,463,553**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	325,593,495	541,595,195
Trích trước chi phí các công trình	18,818,653,857	6,922,921,641
	19,144,247,352	**7,464,516,836**

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,887,042,698	1,524,209,899
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,338,289,800	19,338,289,800
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	10,935,044,325	5,151,715,961
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	494,134,700	494,134,700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,052,903,106	6,714,428,341
	39,707,414,629	**33,222,778,701**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**95,864,334**	**185,943,401**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**321,127,604,959**	**321,127,604,959**	**466,227,835,014**	**626,113,187,746**	**161,242,252,227**	**161,242,252,227**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	304,816,665,526	304,816,665,526	435,227,835,014	578,802,248,313	161,242,252,227	161,242,252,227
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14,310,939,433	14,310,939,433	-	14,310,939,433	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000	31,000,000,000	33,000,000,000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**15,854,103,136**	**15,854,103,136**	**3,440,000,000**	**12,414,103,136**	**6,880,000,000**	**6,880,000,000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15,854,103,136	15,854,103,136	3,440,000,000	12,414,103,136	6,880,000,000	6,880,000,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**32,315,215,231**	**32,315,215,231**	**10,051,677,489**	**18,064,001,967**	**24,302,890,753**	**24,302,890,753**
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội	9,915,737,500	9,915,737,500	1,922,253,125	5,038,298,000	6,799,692,625	6,799,692,625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19,931,386,203	19,931,386,203	6,895,378,600	11,791,658,203	15,035,106,600	15,035,106,600
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,468,091,528	2,468,091,528	1,234,045,764	1,234,045,764	2,468,091,528	2,468,091,528
	369,296,923,326	**369,296,923,326**	**479,719,512,503**	**656,591,292,849**	**192,425,142,980**	**192,425,142,980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	20,626,734,826	20,626,734,826	-	8,448,508,400	12,178,226,426	12,178,226,426
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	11,837,990,625	11,837,990,625	-	5,038,298,000	6,799,692,625	6,799,692,625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	27,959,015,648	27,959,015,648	-	10,798,833,600	17,160,182,048	17,160,182,048
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6,112,150,006	6,112,150,006	-	1,234,045,764	4,878,104,242	4,878,104,242
	66,535,891,105	**66,535,891,105**	**-**	**25,519,685,764**	**41,016,205,341**	**41,016,205,341**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48,169,318,367)	(48,169,318,367)	(13,491,677,489)	(30,478,105,103)	(31,182,890,753)	(31,182,890,753)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**18,366,572,738**	**18,366,572,738**	**(13,491,677,489)**	**(4,958,419,339)**	**9,833,314,588**	**9,833,314,588**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông**				**161,242,252,227**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/283367/HĐTD ngày 05/08/2022	1,200,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	161,242,252,227	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023	Phương thức bảo đảm tiền vay
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông**				**12,178,226,426**	
	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34,400,000,000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12,178,226,426	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	**Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội**				**6,799,692,625**	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15,652,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,130,400,000	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13,892,400,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,656,118,750	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	942,012,500	
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5,712,850,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,071,161,375	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023
4	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**				**17,160,182,048**
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	16,100,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592,840,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	26,620,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	31,040,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	56,800,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1,380,160,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	121,408,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	66,208,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701,250,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	220,290,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,424,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	219,340,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,577,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	204,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,700,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165,140,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023
4	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,100,200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	120,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,966,285,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	338,868,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,664,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	365,361,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	325,650,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1,957,865,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	268,482,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6,583,493,864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,053,300,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18,365,652,820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5,721,088,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	304,310,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3,600,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,080,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	266,940,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023
4	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)**				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	274,285,660
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,364,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,080,685,660
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	518,816,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,083,469,950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	573,601,790
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,785,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	945,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1,312,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	579,044,140
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,307,781,818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	568,611,818
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,480,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,094,117,580
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1,210,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	554,574,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**				**4,878,104,242**
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2,201,628,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788,182,824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230,373,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4,471,867,270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,981,285,642
	Hợp đồng thuê tài chính số 60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2,863,155,600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,379,445,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	212,926,756,612	198,408,855,668
	212,926,756,612	**198,408,855,668**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022					
Tại ngày 01/01/2022	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	187,042,012,141	446,870,041,733
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	35,537,935,893	35,537,935,893
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5,403,080,214)	(5,403,080,214)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách				(284,000,000)	(284,000,000)
Tại ngày 31/12/2022	**254,098,470,000**	**(3,830,997,949)**	**9,560,557,541**	**216,892,867,820**	**476,720,897,412**
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023					
Tại ngày 01/01/2023	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	216,892,867,820	476,720,897,412
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	9,794,987,375	9,794,987,375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1,202,986,068)	(1,202,986,068)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	(256,000,000)	(256,000,000)
Tại ngày 30/06/2023	**254,098,470,000**	**(3,830,997,949)**	**9,560,557,541**	**225,228,869,127**	**485,056,898,719**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,074,651,702
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.00%	1,202,986,068
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		256,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51.0%	129,589,910,000	51.00%	129,589,910,000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.0%	124,508,560,000	49.00%	124,508,560,000
	100%	**254,098,470,000**	**100%**	**254,098,470,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254,098,470,000	254,098,470,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*254,098,470,000*	*254,098,470,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*254,098,470,000*	*254,098,470,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25,409,847	25,409,847
- *Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết*	*25,409,847*	*25,409,847*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,409,847	25,409,847
- *Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết*	*25,409,847*	*25,409,847*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	**9,560,557,541**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	11,960.70	10,070.29
Đồng EURO (EUR)	3,847.28	-
Kip Lào	155,201,111	2,917,196,919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,900,995,901	20,222,945,735
Doanh thu hợp đồng xây dựng	611,484,095,014	995,645,407,115
	614,385,090,915	**1,015,868,352,850**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**610,794,161,979**	**830,163,986,473**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	2,556,447,224	18,023,567,261
Giá vốn hợp đồng xây dựng	564,475,276,408	948,428,971,851
	567,031,723,632	**966,452,539,112**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	536,420,207	1,414,807,288
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132,558,365
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,942,662,686	2,301,966,794
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	948,493,948	5,060,592,202
	3,427,576,841	**11,409,924,649**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,425,767,998	18,082,294,461
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5,619,606,565
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,186,559,778	2,637,687,883
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	518,526,301	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(64,056)	(2,273,666,774)
Chi phí tài chính khác	165,015	2,984,771
	17,130,955,036	**24,068,906,906**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,580,245,238	2,484,596,998
Chi phí nhân công	9,839,803,943	10,535,683,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324,118,861	572,609,999
Thuế, phí, lệ phí	4,186,850,255	4,322,929,649
Chi phí dự phòng	5,622,652,975	2,832,475,414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,765,352,327	3,423,878,112
Chi phí khác bằng tiền	3,735,600,779	3,870,891,946
	31,054,624,378	**28,043,066,019**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,879,997,483	158,014,941
Tiền phạt chủ đầu tư chậm thanh toán	-	25,678,097,842
Thu nhập khác	7,536,527,478	9,834,480
	9,416,524,961	**25,845,947,263**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	33,300,001	31,131,952
Chi phí khác	-	82,021,021
	33,300,001	**113,152,973**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,978,589,670	34,446,559,752
Các khoản điều chỉnh tăng	37,017,630	76,766,399
- *Chi phí không hợp lệ*	*33,300,001*	*31,177,821*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*3,717,629*	*45,588,578*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(132,558,365)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(132,558,365)*
Thu nhập tính thuế TNDN	12,015,607,300	34,390,767,786
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	(219,519,165)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,183,602,295**	**6,878,153,557**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	995,887,153	762,948,539
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2,014,575,751)	(5,275,446,224)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1,164,913,697**	**2,365,655,872**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403,998,756,477	497,462,310,776
Chi phí nhân công	84,033,036,127	92,124,907,137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,268,117,798	43,125,842,167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161,416,740,336	307,331,865,814
Chi phí khác bằng tiền	7,922,451,034	12,872,456,021
	690,639,101,772	**952,917,381,915**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130,793,562,150	-	72,888,059,450	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	465,472,660,336	(65,872,548,443)	729,587,430,764	(60,249,895,468)
Đầu tư ngắn hạn	5,853,831,656	-	5,702,775,656	(64,056)
	602,120,054,142	**(65,872,548,443)**	**808,178,265,870**	**(60,249,959,524)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	202,258,457,568	387,663,496,064
Phải trả người bán, phải trả khác	345,640,298,347	335,763,715,545
Chi phí phải trả	19,144,247,352	7,464,516,836
	567,043,003,267	**730,891,728,445**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc Kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130,793,562,150	-	-	130,793,562,150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	394,629,861,893	4,970,250,000	-	399,600,111,893
Đầu tư ngắn hạn	5,853,831,656	-	-	5,853,831,656
	531,277,255,699	**4,970,250,000**	**-**	**536,247,505,699**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,888,059,450	-	-	72,888,059,450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664,264,485,296	5,073,050,000	-	669,337,535,296
Đầu tư ngắn hạn	5,702,711,600	-	-	5,702,711,600
	742,855,256,346	**5,073,050,000**	**-**	**747,928,306,346**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	192,425,142,980	9,833,314,588	-	202,258,457,568
Phải trả người bán, phải trả khác	345,640,298,347	-	-	345,640,298,347
Chi phí phải trả	19,144,247,352	-	-	19,144,247,352
	557,209,688,679	**9,833,314,588**	**-**	**567,043,003,267**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	369,296,923,326	18,366,572,738	-	387,663,496,064
Phải trả người bán, phải trả khác	335,763,715,545	-	-	335,763,715,545
Chi phí phải trả	7,464,516,836	-	-	7,464,516,836
	712,525,155,707	**18,366,572,738**	**-**	**730,891,728,445**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo báo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Lãnh thổ Việt Nam	Lãnh thổ nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	215,478,579,633	398,906,511,282	614,385,090,915
Tài sản bộ phận	573,693,765,433	782,817,394,871	1,356,511,160,303
Tổng chi phí mua TSCĐ	1,065,363,636	-	1,065,363,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ , Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**610,794,161,979**	**830,163,986,473**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	397,455,468,634	577,839,716,852
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9,936,535,345
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	213,338,693,345	240,723,069,657
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1,664,664,619
Mua hàng hóa, dịch vụ		**18,196,481,314**	**58,184,686,770**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15,717,788,868	36,902,980,999
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	14,754,066,228
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	788,058,432	4,004,949,722
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1,690,634,014	2,522,689,821

Số dư tại ngày kết thúc kỳ :

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**264,234,868,556**	**519,489,597,876**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	196,903,717,974	448,594,852,248
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	67,331,150,582	70,894,745,628
Ứng trước cho nhà cung cấp		**-**	**1,284,449,693**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	1,284,449,693
Phải trả người bán		**38,309,942,780**	**44,966,979,419**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20,590,807,429	15,287,526,929
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	10,081,651,312	8,221,953,896
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	2,300,014,555
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	7,637,484,039	19,157,484,039
Người mua trả tiền trước		**-**	**24,425,463,553**
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	24,425,463,553
Phải trả khác		**95,864,334**	**185,943,401**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	95,864,334	185,943,401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Phan Thanh Hải	216,041,250	304,201,336
Ông Nguyễn Chính Đại	183,220,000	369,207,108
Ông Nguyễn Công Hùng	27,220,000	125,174,381
Ông Nguyễn Văn Phúc	-	48,000,000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Quang Thiện	48,000,000	48,000,000
Ông Nguyễn Cao Hải	234,361,750	288,403,585
Ông Nguyễn Công Hòa	306,041,250	252,996,791
Ông Lưu Minh Thành	254,753,750	90,736,500
Bà Mai Thị Vân Anh	186,041,250	90,736,500
Ông Nguyễn Chí Tuyển	71,533,750	-

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học MOORE AISC.

Bùi Thị Hoa	**Cao Lữ Phi Hùng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023